

TỤC NHẤT THIẾT KINH ÂM NGHĨA

QUYỂN 2

Tục Âm Tân Đại Phương Quảng Phật Đà Hoa Nghiêm Kinh bốn mươi quyển (Từ quyển một đến quyển mười lăm được giải thích chữ trong quyển hai này).

TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH QUYỂN 1

Thất-la-phiệt - là tiếng Phạm, tên nước ở Tây Vực, gọi đủ là Thất-la-phiệt-tất-đề. Dịch là Phong Đức hay Văn Vật. Xưa là nước Xá-vệ. Người vào thành này đều là nhân vật đạo đức đều tốt cả năm Thiên Trúc cùng nghe nên gọi là Văn Vật. Lại xưa ở đây có Tiên già ở đây tu tập Đạo Tiên. Sau có Tiên trẻ học được quyết. Văn Vật Tăng già mất rồi thì Tiên trẻ ở đây mà tạo dựng thành quách nên lấy làm tên.

Ế chương - Ế là dấu, che, lấy lông vũ che mình. Chương là che cách.

Giản trạch - là chọn lựa lấy cái tốt.

Giai trì - là lên thêm. Lan thuần là hàng rào.

Thoan kích - Thoan là nước chạn chảy trên cát. Kích là tiếng nước nhảy lên.

Hồi phúc - nước chảy ngược lên - chỗ nước xoáy trong sông biển.

Diêm-phù-đàn - hoặc gọi Diêm-phù, hoặc gọi Thiệm bộ - Lập Thế luận nói có cây Thiệm bộ sanh ở bờ Nam sông Nê-dân-thất-la. Trung tâm châu ở phía bờ Bắc có cây ở dưới đáy bờ Nam có vàng ròng Thiệm bộ tức là vàng Diêm-phù-đàn. Nhân đó tên Nam Thiệm bộ châu.

Môn thất - Thất là cửa nhỏ.

Song dung - cửa sổ. Hạm đạ: là hoa phù dung đã nở.

Bố hộ - hay Bố lộ nghĩa là ở chỗ quyết lộ đầu khắp bày.

Nhân huân - là nguyên khí mạnh, hương thơm bày khắp.

Tân phân - là lãng xăng, rối loạn, rối rắm.

Hoàn xuyên - Hoàn là nhẫn đeo ngón tay, xuyên là vong đeo cườm tay.

Câu-tô-ma - hoặc gọi là Cu-tô-ma-na dịch là vui ý, là sắc hoa đẹp thơm, người nghe nói đều vui ý.

Dà phu - là ngôi kiết già, là thế ngôi cát tường, thế ngôi hàng ma: chân trái để trên chân phải.

Thiên trúc: hoặc gọi thân đốc, thân độc, tức nước Thiên Trúc cũng gọi Hiền Đậu, Ấn Độ. Gọi đúng là Đặc-la, dịch là Nguyệt. Tây Vực Ký nói ở đó chúng sanh mãi luân hồi không thôi đêm dài vô minh mặt trời đã ẩn mất chỉ còn mặt trăng hiền lành các hiền thánh nối nhau dẫn dắt như mặt trăng chiếu sáng, nên lấy đó làm tên.

Ô Trường quốc - gọi là Ô-trượng-na là tiếng Phạm, Tây Vực Ký nói: nước này chu vi hơn năm ngàn dặm sùng kính Phật pháp tin Đại thừa. Xưa có một ngàn bốn trăm cơ sở, gồm mười tám ngàn Tăng đồ cùng học nghiệp Đại thừa tịch định khéo đọc kinh văn, giới hạnh thanh khiết, riêng đọc phạn chú.

China quốc - hoặc gọi Chân Na hay Chấn Đán hay Ma-ha Chi-na, dịch là Hán quốc hoặc Đại Đường, Đại Hạ hoặc gọi Tư Duy quốc là gồm nhiều người trí lược hay suy tư.

TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH QUYỂN 2

Vi tranh (tính) - Vi là trái ngược, lia nhau. Tính là can ngăn, tức can ngăn trái ngược?

A-nậu - là tiếng Phạm, dịch là chẳng cầu.

Khỏa lộ - ở trường bày thịt da ra.

Doanh lữ - gây ốms yếu đuối.

Tiêu toại - tiêu tụy, hình thù xấu xí.

Sài lang: là loài thú núi, thuộc sói. Có hai thứ sài lang và sài nô nhỏ hơn. Sài nô đi trước cùng thợ săn được thú chẳng dám ăn trước, đợi sài lang ăn rồi mới ăn.

Khô hạt - là hết nước chết khô.

Ế mạc - màng thịt che mắt.

Giả mị - Mị là ngủ, giả mị là đắp áo mào mà ngồi ngủ.

Chấn cấp - Chấn là cứu người nghèo thiếu, tức cấp cho đầy đủ.
 Địa ngục - là ngục ở dưới đáy Thiêm bộ châu.

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
 QUYỂN 3**

Tần giáp - là uốn mình co duỗi tay chân cho đỡ mệt nhọc.
 Tụ lạc - là xóm quê nhỏ có một số ít người ở.
 Tuyền phúc - là chỗ nước xoáy trong sông biển.
 Lôi chấn - là trời đất làm lò, âm dương làm khí, đánh gõ thành
 tiếng - Tức là sấm sét.

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
 QUYỂN 4**

Hách dịch - Hách là nhanh, sáng đỏ; sáng đỏ nhanh lớn gọi là
 dịch.
 Hy di - là vui vẻ. Trĩ niệ là hầm hố, hầm hố ở ngoài thành.
 Hoàng tường - là tường vách không dám nhả qua.
 Siểm cống - là nịnh nọt lừa dối.
 Quyên tác - cột treo vật gì.
 Ky ương - là cái dây da quàng quanh cổ ngựa.
 Ân nhục - là da cọp làm nệm, nệm da thú.
 Sang vưu - là ghẻ nhọt, ung bứu.
 Dự hối - là dạy dỗ khuyên bảo.

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
 QUYỂN 5**

Hàm vị - là vị muối, vị mặn.
 Hất nhiên - là cháy dữ, cháy nhanh gấp.
 Vịnh du - Vịnh là lặng, đi dưới nước; du là bơi trên mặt nước.

Tuyền phúc - là chỗ nước xoáy ở sông biển.
 Quân thập - là nhật lượm. Quái ngại là chướng ngại.
 Lãng-già - là tiếng Phạm chỉ một báu vật, là tiếng mật chú không có nghĩa.
 Tiêu họa - là hô ngâm họa tiếng.
 Mộn mạc - là cầm nắm sờ mó. Đạt-lát: tiếng Phạm không có nghĩa.
 Cứ tức - là nhanh gấp. Phổ chú là mưa rớt xuống.
 Thuyền phương - là ghe thuyền, phương là nhiều thuyền cột dính nhau.

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
 QUYỂN 6**

Thuyền bát - là thuyền và bè.
 Hoặc tiền - là tên mê lầm.
 Ca sa - gọi đủ là Ca-la-sa-duệ, dịch là nhiễm sắc, hoại sắc. Vì người tục ở Tây Vực đều dùng màu trắng, để khác lạ nên ca sa phải nhuộm màu xấu xí.
 Tề luận - Cái rún, vùng rún. Lương hiệp - là hai bên hông.
 Quảng hạp - là rộng hẹp - Ngư Bồ - Là người bắt cá, đánh lưới cá.
 Đồ lạp - là kẻ giết mổ và săn bắt.

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
 QUYỂN 7**

Ánh tế - che sáng. Thiện ách: cái ách (đè cổ trâu) lành.
 Diêm-la vương - tiếng Phạm gọi đúng là Viêm-ma-la, dịch là Bình Đẳng Vương là người nắm quyền coi tội phước sanh tử, có tám ngục nóng tám ngục lạnh xử phạt tội nhân rất bình đẳng.
 Hoàn tường - tường rào không cho vượt qua.
 Phân huân - hơi thơm bay xa.
 Diên mạo - rộng lớn. Manh đông: cái mái nhà, rường nhà.

Phù nhận - le le vịt hoang, vịt trời.

Uyên ương - loài chim cùng sống bên nhau, ở cùng ở bay cùng bay.

Bạch hạc - loài chim mỏ dài sống lâu ngàn năm, đầu lưng có sắc đỏ, là chim thần tiên thấy thì có điềm lành - gà gáy biết sáng hạc kêu biết nửa đêm.

Lý cách - bện lông chim (?). Nhĩ đáng: đồ trang sức đeo ở tai.

TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH QUYỂN 8

Ổng uất - ổng là cỏ thơm, tức cỏ thơm rậm rạp mọc nhiều.

Thông thúy - sắc xanh mạ non. Ưu-bát-la hoặc gọi Âu-bát-la gọi đúng là Ốt-bát-la, lá nhỏ thơm rất xa cỗi người không có là hoa sen xanh.

Ba-đầu-ma - cũng gọi Bát-đầu-ma, Bát-noa-ma, Bát-đặc-ma gọi đúng là Bát-nạp-ma là hoa sen hồng, hoa sen đỏ vàng.

Câu-vật-đầu - hoặc gọi Câu-mâu-na, gọi đúng là Câu-mổ-đà là hoa sen đỏ, màu rất đỏ (đỏ thắm) rất thơm.

Phân-đà-lợi - hoặc gọi Bôn-trà-lợi-ca, gọi đúng là Bôn-noa-ri-ca, là hoa sen trắng, màu trắng tuyết, trắng bạc lóa mắt người (?), rất thơm.

Khiên ngã - là kéo dất.

TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH QUYỂN 9

Ba đào - Ba là sóng lớn, lãn là sóng nhỏ. Đào là sóng rất to. Ba đào là sóng to.

Dống lãng - Dong là nhảy lên, lãng là sóng lớn, tức sóng to.

Lan thuẩn - là lan can, hàng rào.

Song dũ - là cửa sổ. Triền lý là nơi ở năm nhà trở lên.

Di hàm - là tên răng hàm. Dung Viên là tròn thẳng hình ống

Kiến mạc (phác) - cắt mổ banh ra. Hung ức - là bụng dạ.

Quá tặc - quá đầu gối. Vông vãng - màng da giữa các ngón chân.
 Lộc sủy - là đùi nai. Túc ngận - là gót chân.
 Bất thuận - nhìn trừng trừng chẳng nháy mắt.
 Ung túc - Ung là hòa vui. Túc là cung kính.

TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH QUYỂN 10

Hà chữ - bến sông. Phong giản - bình phong, động kinh.

Tiêu sủu - bệnh khát ốm gầy. Môn thát - môn là cửa lớn, thát là cửa nhỏ, tức cửa thông.

- Một trăm lạc-xoa là một cu-chi - Lạc-xoa và cu-chi đều là số đếm của tiếng Phạm - mười vạn là một lạc-xoa, trăm vạn là một lạc-xoa, vạn vạn là một lạc-xoa. Tôn Tử Phương này tính 10x10 là trăm, mười trăm là ngàn, mười ngàn là vạn. Từ vạn đến ức có ba bậc Thượng, Trung, Hạ đếm mà biến đổi - Theo số Huỳnh Đế đếm có hai mươi ba số tức là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, trăm, ngàn, vạn, ức, triệu, kinh, cai, tỷ, hoại, câu, giản chánh, tải. Cũng từ vạn trở đi có ba bậc mà đếm. Hạ là 10x10 mà biến, Trung là 100x100 mà biến. Thượng là ức x ức mà biến - Huệ Uyển Pháp sư nói cu-chi ở đây là ức, A-dũ-đa là triệu, na-do-tha là kinh. Ngoài ra so theo đây mà biết. - Từ ức trở đi đều có thể dùng làm một số mà đếm lường. Lại đếm đến số lượng gốc thì gọi là bất khả thuyết.

- Nao Bát Mi (di?) - La Đà - Bà Ha - Đổ Lã - Nể Hi - Biều Nghiệt Đa - Ấn Hát - Đất La - Tỳ Mã đều là chữ thần chú (chân ngôn) không có nghĩa.

TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH QUYỂN 11

- Cù lộ - là ngã tư đường. Đằng căn là rễ cây Hoàng đằng.

- Trĩ điệp - Trĩ: năm bản là đở, năm đở là trĩ, một trăm trĩ là thành. Thành của Thiên tử là một ngàn trĩ, thành của công hầu là một trăm trĩ, thành của Bá là bảy mươi trĩ, của tử, Nam là năm mươi trĩ. Vạn trĩ là

thành nhỏ (?). điệp là vách của người nữ trên thành.

- Dục hương - là hán hương?. Khiếu kích: xoi lỗ nhỏ mà nhìn
- Thượng thuyên - là kho lẫm. Đỉnh thực - thợ gốm nhồi đất.
- Phôi khí - đồ gốm chưa nung. Táo thấp - khô ướn.
- Tuất quính - là cô đơn, không anh em
- Địch dự - vợ lớn nối ngôi. Nhật Tề - mặt trời mọc lên
- Giá tứ - ngồi xe bốn ngựa kéo.

TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH QUYỂN 12

- Tự tế - cúng tế. Tuần thú - đi khắp mà tra xét
 - Khánh chí - hết chí, hết chí kính thành.
 - Lịch toán -
 - Thiều xỉ - Thiều trẻ con cạo tóc để hai trái đào. Xỉ trẻ bảy, tám tuổi thay răng.
 - Vĩ hầu - là rình xét.
 - Bạc hài - Bạc là phụ giúp. Hài là hoa.
 - Nguyên tập - Nguyên trồng lúa cấp cho ăn. Nguyên tập: chỗ đất bằng và thấp.
 - Sùng lệ - thương khóc. Hung tàn - dữ dằn giết hại.
 - Phong đăng - Trúng mùa, lúa mọc nhiều. Ngất nhiên: Ngọn núi thẳng đứng.
 - Kiêu xỉ - Kiêu ngạo xa xỉ, kiêu xa.
 - Cổ rắng: đùi vế, tay chân tốt. Phi cổ - không phải tội.
 - Bài nang - Túi da thổi lò rèn. Nhượng tý - Vạch áo đưa cánh tay ra.
 - Khiết xỉ - cắn. Nghiết thiêu - kêu chọc cho động đập.
 - Phung trưởng - sinh chương. Trưởng vị - trong bụng sướng thích
 - (?)
 - Cân mạch - gân xương và mạch máu. Tiên xỉ - roi gậy đánh đập.
-

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
QUYỂN 13**

- Trùng ngân - lóng trong. Ông uất - cỏ mọc rậm rạp.
- Phế nghê - lỗ nhỏ nhìn qua tường. Bảo tiệm - hầm báu.
- Châu chữ - chỗ ở trong châu. Khỏa lộ - ở truồng.
- Đạm nhục - ăn thịt - siểm cống - nịnh nọt gạt lừa.

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
QUYỂN 14**

- Thiết tự - Thiết là cạn, trộm.
- Câu-thi-na - tiếng Phạm tên thành nước Tây Vực. Tàu gọi: nhuyến thảo thành, hương mao thành. Nơi này có nhiều cỏ này, ở trung Ấn Độ hơn ngàn dặm là nơi Như Lai nhập Niết-bàn.
- Bát-niết-bàn - là tiếng Phạm xưa gọi là Nê-hoàn. Gọi đúng là Ma-ha-ba-lợi-nhĩ-phước-nắm, dịch là Đại viên tịch, ba điểm tron bốn đức, viên quả.
- Lộc chư - nước bọt (?). Hao động - khuấy động.
- Triền điểm - chợ búa quán xá. Nham tụ - hang núi hiểm
- Dục hương - bán hương. Cữu lạc - cảnh mặt trời lặn.
- Sấp hoạt - rít rắm và trơn lảng (?).

**TÂN ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
QUYỂN 15**

- Bi trì - ao đầu chứa nước.
- Ưu-bát-la là hoa sen xanh. Ba-đầu-ma là hoa sen hồng.
- Câu-vật-đầu - là hoa sen đỏ. Phân-đà-lợi - là hoa sen trắng.
- Thao chi là giấm đập.
- Tranh địch - Tranh là võ trống làm vui. Vốn có đàn sắc hai mươi bảy dây. Người Tần có hai con vô nghĩa tranh cha chế ra đàn sắc đều có mười ba dây nhân đặt tên là tranh. Địch là ống có bảy lỗ. Tục nói: Khương dịch có ba lỗ. Địch là rửa sạch tà uế mà nạp nhả chánh.

- Không hầu: không là nhạc khí của Sư Diên làm ra, sau lại xuất hiện trên ruộng dâu của nước chư hầu nên lấy hầu đặt tên.

- Tỳ-bà - là tên của nhạc Hồ. Đẩy ra là sắc, dẫn kéo là Bà vỗ trống mà đặt tên.

- Tiêu sắc - Tiêu có hai mươi ba ống dài một thước bốn tấc, nhỏ thì mười sáu ống dài một thước hai tấc. Múa mà thổi tiêu để biểu tượng cho cánh phượng tiêu dài tám thước một tấc, rộng một thước tám tấc hai mươi bảy dây.

- Thuấn mục - Thuấn là nháy mắt. Mục là con người. Mục là nhắm mắt im lặng mà trong biết rõ (không phải ngủ).

- Thần vật - là môi mép nói năng.

- Môn khố - là cái chốt gài cửa (?)

Đệ tương - Đệ là kịp, đắp đổi lần lượt.

